

Số: 2189/QĐ-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành chương trình đào tạo  
ngành Thiết kế đồ họa trình độ đại học của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW  
theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW**

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 26/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ  
v/v thành lập Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và  
Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và  
Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm  
định và ban hành chương trình chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục đại  
học;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HDT ngày 27/10/2022 của Hội đồng Trường  
ĐHSP Nghệ thuật TW về việc ban hành quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP  
Nghệ thuật TW và Nghị quyết số 08/NQ-ĐHSPNTTW-HDT ngày 05/6/2023 về việc  
sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Thiết kế  
đồ họa trình độ đại học;

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành chương trình đào tạo ngành Thiết kế đồ họa trình độ đại học  
của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT.

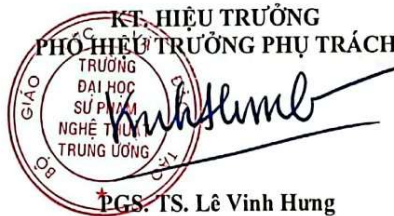
(Chương trình đào tạo kèm theo quyết định này)

**Điều 2.** Chương trình đào tạo tại Điều 1 áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ  
năm 2023.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo, các phòng chức năng, các đơn vị  
hữu quan của Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định  
này. /.

**Nơi nhận:**

- HĐT (để bc);
- Ban Giám hiệu (để bc);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu VT; ĐT (06).



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

**Ngành/chuyên ngành:**

**Thiết kế đồ họa**

**Mã số:**

**7210403**

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Thiết kế đồ họa

+ Tiếng Anh: Graphic Design

- Mã số ngành/chuyên ngành đào tạo: **7210403**

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 5 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân Thiết kế đồ họa

+ Tiếng Anh: Bachelor of Graphic Design

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

- Thời gian thiết kế/điều chỉnh chương trình đào tạo: **2023**

### PHẦN II: MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Thiết kế đồ họa hoạt động trong lĩnh vực mỹ thuật, thiết kế, giải trí, truyền thông và quảng cáo. Người học được trang bị những kỹ năng xây

dựng để thực hiện kế hoạch, phác thảo ý tưởng, thiết kế và thể hiện các sản phẩm thuộc lĩnh vực đồ họa ấn loát và đồ họa truyền thông đa phương tiện, sử dụng phần mềm tin học tương thích để thể hiện quy trình thiết kế, có trình độ ngôn ngữ để giao tiếp, kỹ năng thuyết trình và đàm phán, kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập và các kỹ năng mềm ứng dụng hiệu quả trong đời sống xã hội. Có ý thức tổ chức kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp, có năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm, đồng thời có thể học tiếp lên bậc học cao hơn và tự học để hoàn thiện và nâng cao năng lực làm việc. Có năng lực tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

## **2. Mục tiêu cụ thể**

### *2.1. Kiến thức*

- Nắm bắt được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội, kiến thức Quốc phòng - an ninh, hiểu biết về pháp luật Việt Nam; Có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất. Tích lũy được kiến thức nền tảng về các môn khoa học cơ bản theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở khối ngành nghệ thuật trong đào tạo đại học.

- Có kiến thức nền tảng cơ bản về mỹ thuật, cơ sở tạo hình, các nguyên tắc thiết kế, kỹ thuật xử lý đồ họa hỗ trợ cho việc thể hiện ý tưởng bằng hình ảnh; Nắm chắc các dạng thức, đặc trưng của ngôn ngữ đồ họa truyền thống và hiện đại; lựa chọn các phương pháp, phương tiện phù hợp với mục tiêu, nội dung và đối tượng một cách hiệu quả nhất.

- Hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin: các công cụ, phần mềm thiết kế đồ họa hỗ trợ cho công việc thiết kế các sản phẩm đồ họa; Cung cấp kiến thức nền tảng về mỹ thuật: Cơ sở tạo hình, các nguyên tắc thiết kế và kỹ thuật xử lý đồ họa hỗ trợ cho việc thể hiện ý tưởng bằng hình ảnh.

### *2.2 Kỹ năng*

- Có kỹ năng vẽ tay, vẽ trên máy tính, sử dụng phần mềm thiết kế đồ họa vi tính trong không gian 2D, 3D. Vận dụng giải pháp kỹ thuật thể hiện phù hợp với đối tượng thiết kế; lập được quy trình thiết kế, kiểm tra đánh giá, xây dựng, quản lý và sử dụng các phương tiện hỗ trợ thẩm định tính hiệu quả của sản phẩm thiết kế; Có kỹ năng thể hiện sản phẩm thiết kế, tư vấn khách hàng về thẩm mỹ và ứng dụng của hệ thống sản phẩm đồ họa trong đời sống, đồng thời có kỹ năng trong hoạt động quảng cáo; Có kỹ

năng tìm kiếm, nghiên cứu kiến thức mới, ứng dụng các kỹ thuật, công cụ mới và thành thạo các kỹ năng giải quyết những vấn đề chuyên môn của ngành vào thực tiễn.

- Khả năng thu thập và tổng hợp tài liệu, quản lý thời gian, thích ứng với sự thay đổi, khả năng thuyết trình, giao tiếp hiệu quả giữa các cá nhân, giao tiếp bằng văn bản hoặc email; khả năng thành lập nhóm, xây dựng và triển khai kế hoạch làm việc của nhóm, kiểm tra các hoạt động trong chuyên môn và trong sản xuất; kỹ năng nghe, nói, đọc viết đạt trình độ A2. Tin học cơ bản phù hợp công việc chuyên môn.

### *2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- Có phẩm chất chính trị tốt, có đạo đức nghề nghiệp; Tích cực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ công dân;

- Có ý thức trách nhiệm, tự tin, chủ động, kiên trì, linh hoạt trong công việc, có khả năng tự định hướng để phát triển nghề nghiệp;

- Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn nhằm tạo ra các sản phẩm đồ họa có chất lượng, có giá trị kinh tế và giá trị thẩm mỹ.

- Có khả năng tự học tập và tự nghiên cứu suốt đời.

## **PHẦN III. CHUẨN ĐẦU VÀO VÀ THÔNG TIN TUYỂN SINH**

### **1. Chuẩn đầu vào**

- Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Thí sinh dự thi đủ sức khỏe học tập theo Thông tư Liên Bộ số 10/TTLB ngày 18/8/1989 của Liên Bộ Đại học, THCN và dạy nghề Bộ y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của HSSV trong các trường Đại học, Cao đẳng, THCN và dạy nghề;

- Theo phương thức tuyển sinh hệ Đại học của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

### **2. Thông tin tuyển sinh**

- Hình thức tuyển sinh: Đối tượng tuyển sinh: học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức tuyển sinh: Tổ hợp xét tuyển/Môn thi: Ngữ văn; Hình họa; Vẽ màu. Trong đó: Môn Ngữ văn, xét tuyển kết quả học tập ba năm THPT hoặc kết quả thi

trong kỳ thi THPT quốc gia; Môn Hình họa, Vẽ màu (Trang trí), thí sinh tham dự kỳ thi theo kế hoạch của Nhà trường.

- Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo quyết định của trường ĐHSP Nghệ thuật TW (khoảng 220 SV/năm).

#### **PHẦN IV: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

| <b>Mã CDR</b> | <b>Chi tiết</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|               | <b>CDR - Kiến thức</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|               | <b>Kiến thức chung</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>KT1</b>    | Hiểu biết và có khả năng vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị vào phân tích và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống; làm cơ sở cho nền tảng tư tưởng, phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và thực hành khối kiến thức chuyên ngành..                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>KT2</b>    | - Nắm bắt được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội, kiến thức quốc phòng - an ninh, hiểu biết về pháp luật Việt Nam. Có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất. Tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật về tự nhiên và xã hội.                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>KT3</b>    | <b>Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kiến thức về quá trình hình thành, phát triển lịch sử văn hóa, mỹ thuật thế giới và Việt Nam, là cơ sở trong học tập, nghiên cứu và ứng dụng thiết kế mỹ thuật.</li> <li>- Có kiến thức về các thành tố của văn hóa, nghệ thuật tạo hình truyền thống Việt Nam trong học tập, nghiên cứu và ứng dụng thiết kế mỹ thuật.</li> <li>- Hiểu biết và nắm bắt kiến thức về tâm lý đặc trưng của đối tượng sử dụng, trạng thái tâm lý đời sống kinh tế - xã hội, từ đó đề xuất phương pháp thiết kế, thủ pháp phù hợp.</li> </ul> |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phản ánh được bản chất và vai trò của của nghệ thuật thị giác đối với sự phát triển con người và xã hội, biết các công việc của họa sỹ thiết kế đối với đối tượng phục vụ.</li> <li>- Hiểu biết về con người, nghề nghiệp thông qua các hoạt động thực hành và tự định hướng trong việc điều chỉnh bản thân theo hướng tích cực.</li> </ul>                                                                                                    |
| <b>KT4</b> | <b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kiến thức nền tảng cơ bản về mỹ thuật, cơ sở tạo hình, nắm được những nguyên tắc, kinh nghiệm thiết kế cơ bản, kỹ thuật xử lý đồ họa nền tảng hỗ trợ cho việc nghiên cứu thể hiện ý tưởng bằng hình, ảnh theo mức độ sâu dần của ngành đào tạo.</li> <li>- Nắm chắc các dạng thức, đặc trưng của ngôn ngữ đồ họa truyền thống và hiện đại; Lựa chọn các phương pháp, phương tiện phù hợp mục tiêu, nội dung, đối tượng hiệu quả.</li> </ul> |
| <b>KT5</b> | <b>Khối kiến thức chuyên ngành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hiểu biết từ cơ bản đến toàn diện về kiến thức ngành đào tạo để chủ động, nghiên cứu định hướng thiết kế phù hợp với đối tượng.</li> <li>- Xây dựng được các công cụ hỗ trợ để tự kiểm tra đánh giá chất lượng sản phẩm thiết kế.</li> <li>- Hình thành tư duy nhạy bén, năng động tiếp để cận các kĩ thuật công nghệ phù hợp đặc trưng môn Thiết kế đồ họa theo định hướng của thực tiễn.</li> </ul>                                       |
| <b>KT6</b> | <b>Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức cơ bản kết hợp với kiến thức thực tế mỹ thuật, thực tập chuyên môn theo yêu cầu của môi trường thực tiễn, tạo nhận thức mới về chất. Hình thành tư duy đối chiếu, so sánh giữa lý thuyết và thực tiễn, nhận thức thẩm mỹ với nhu cầu thị hiếu đời sống.</li> <li>- Tự nhận thức, đánh giá được sở trường, tố chất bản thân và xu hướng thẩm mỹ trong thiết kế để bước đầu có định hướng chuyên môn phù hợp; Biết tổ</li> </ul>       |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | <p>chức lập kế hoạch và khai thác các điều kiện học tập, tiếp cận với môi trường đời sống xã hội..</p> <p>- Dựa trên cơ sở phương pháp nghiên cứu thiết kế đồ họa để thu thập tài liệu có định hướng cụ thể, thiết thực: Chủ đề nội dung sát thực tiễn; Tiếp cận các hình thức biểu đạt của thời đại. Kiến thức có tương tác cao, đáp ứng hiệu quả tính sáng tạo cho đồ án tốt nghiệp.</p>                                                                                                  |
|            | <b>CĐR - Kỹ năng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>KN1</b> | <p>- Có kỹ năng sắp xếp, tìm kiếm, thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin và xây dựng báo cáo, giải quyết các vấn đề theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.</p> <p>- Có kỹ năng vẽ tay, vẽ trên máy tính, thiết kế đồ họa vi tính trong không gian hai chiều, ba chiều. Vận dụng giải pháp kỹ thuật thể hiện phù hợp với chất liệu và đối tượng thiết kế;</p> |
| <b>KN2</b> | - Lập được quy trình thiết kế, kiểm tra đánh giá, xây dựng, quản lý và sử dụng các phương tiện hỗ trợ thẩm định tính hiệu quả của sản phẩm thiết kế;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>KN3</b> | - Có kỹ năng thể hiện sản phẩm thiết kế, biết tư vấn về thẩm mỹ cho khách hàng và ứng dụng của hệ thống sản phẩm đồ họa trong đời sống, đồng thời có kỹ năng trong hoạt động quảng cáo;                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>KN4</b> | <p>- Khả năng thu thập và tổng hợp tài liệu, quản lý thời gian, thích ứng với sự thay đổi, khả năng thuyết trình, giao tiếp hiệu quả giữa các cá nhân, giao tiếp bằng văn bản hoặc email;</p> <p>- Có khả năng thành lập nhóm, xây dựng và triển khai kế hoạch làm việc của nhóm, kiểm tra các hoạt động trong chuyên môn và trong sản xuất;</p>                                                                                                                                            |
| <b>KN5</b> | - Kỹ năng nghe, nói, đọc viết đạt trình độ A2 Tin học cơ bản phù hợp công việc chuyên môn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

|            | <b>CDR - Mức tự chủ và trách nhiệm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TC1</b> | <p>- Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học tập cao hơn nhằm nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ chuyên môn.</p> <p>- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật, có ý thức tổ chức kỷ luật; năng động, nhiệt huyết và luôn có tinh thần hợp tác, trách nhiệm với công việc.</p> |
| <b>TC2</b> | - Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.                                                                                                                                                                                                              |
| <b>TC3</b> | - Có thể đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt mỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình trở lên;                                                                              |
| <b>TC4</b> | - Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn nhằm tạo ra các sản phẩm đồ họa có chất lượng, có giá trị kinh tế và giá trị thẩm mỹ                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>TC5</b> | - Có ý thức trách nhiệm, tự tin, chủ động, kiên trì, linh hoạt trong công việc, có khả năng tự định hướng để phát triển nghề nghiệp và khả năng tự học tập suốt đời.                                                                                                                                                                                         |

## **PHẦN V. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng đảm nhiệm các vị trí công tác sau:

Nhóm 1: Quản lý, phụ trách về nghệ thuật, sáng tạo và thiết kế;

Nhóm 2: Chuyên gia thiết kế, tư vấn thiết kế, sáng tạo, biên tập đồ họa phục vụ các lĩnh vực quảng cáo, truyền thông, thương mại...;

Nhóm 3: Cán bộ nghiên cứu tại các viện, cán bộ giảng dạy trong các cơ sở đào tạo, giáo dục đại học và chuyên nghiệp về lĩnh vực đồ họa, truyền thông;

Nhóm 4: Tổ chức sản xuất các sản phẩm đồ họa ứng dụng trong thực tiễn phục vụ nhu cầu xã hội.

Ngoài ra, sinh viên ngành Thiết kế đồ họa có khả năng chuyển đổi để làm các công việc khác trong các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

## **PHẦN VI. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Có khả năng tự học và học tập phát triển ở trình độ cao hơn trong lĩnh vực mỹ thuật ứng dụng.

Sau trình độ cử nhân về thiết kế đồ họa, người học có đủ khả năng về kiến thức và kỹ năng thực hành để có thể phát triển năng lực học thuật bằng nhiều cách, nâng cao trình độ học tập ở bậc cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ và học tập suốt đời.

## PHẦN VII: MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| Các học phần trong chương trình đào tạo        | Chuẩn đầu ra |     |     |     |     |     |            |     |     |     |     |                                |     |     |     |     |
|------------------------------------------------|--------------|-----|-----|-----|-----|-----|------------|-----|-----|-----|-----|--------------------------------|-----|-----|-----|-----|
|                                                | Kiến thức    |     |     |     |     |     | Kỹ năng    |     |     |     |     | Năng lực tự chủ và trách nhiệm |     |     |     |     |
|                                                | Từ 1 đến 6   |     |     |     |     |     | Từ 1 đến 5 |     |     |     |     | Từ 1 đến đến 5                 |     |     |     |     |
|                                                | KT1          | KT2 | KT3 | KT4 | KT5 | KT6 | KN1        | KN2 | KN3 | KN4 | KN5 | TC1                            | TC2 | TC3 | TC4 | TC5 |
| <b>1. Khối kiến thức chung (M1) 27 tín chỉ</b> |              |     |     |     |     |     |            |     |     |     |     |                                |     |     |     |     |
| Triết học Mác- Lê nin                          | 3            |     |     |     |     |     | 4          |     |     |     |     | 3                              |     |     |     |     |
| Kinh tế chính trị Mác- Lê nin                  | 3            |     |     |     |     |     | 4          |     |     |     |     | 3                              |     |     |     |     |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học                      | 3            |     |     |     |     |     | 4          |     |     |     |     | 3                              |     |     |     |     |

|                                                                                |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |  |   |   |   |   |  |
|--------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|--|---|---|---|---|--|---|---|---|---|--|
| Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                           | 3 |   |   |   |   |  | 4 |   |   |   |  | 4 |   |   |   |  |
| Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                                                 | 3 |   |   |   |   |  | 4 |   |   |   |  | 4 |   |   |   |  |
| Tin học cơ bản                                                                 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |  | 1 | 2 | 3 | 4 |  | 1 |   |   |   |  |
| Tiếng Anh 1                                                                    | 1 | 2 | 3 |   |   |  | 1 | 2 | 3 |   |  | 1 | 2 | 3 |   |  |
| Tiếng Anh 2                                                                    | 1 | 2 | 3 |   |   |  | 1 | 2 | 3 |   |  | 1 | 2 | 3 |   |  |
| Giáo dục thể chất 1                                                            |   | 2 |   |   |   |  |   |   |   | 4 |  | 2 | 3 | 4 | 6 |  |
| Giáo dục thể chất 2                                                            |   | 2 |   |   |   |  |   |   |   | 4 |  | 2 | 3 | 4 | 6 |  |
| Pháp luật đại cương                                                            |   | 2 |   |   |   |  |   |   |   | 4 |  | 1 | 2 |   |   |  |
| Giáo dục quốc phòng                                                            | 1 |   |   |   |   |  |   |   |   |   |  |   |   |   |   |  |
| <b>2. Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành (M2)</b><br><b>16 tín chỉ</b> |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |  |   |   |   |   |  |

|                                                |   |   |   |  |  |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |  |
|------------------------------------------------|---|---|---|--|--|---|---|---|---|---|--|---|---|---|---|--|
| <b>2.1. Các học phần bắt buộc: 11 tín chỉ</b>  |   |   |   |  |  |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |  |
| Phương pháp nghiên cứu khoa học                |   |   | 3 |  |  |   |   | 2 |   |   |  | 1 | 2 |   |   |  |
| Mỹ học                                         |   | 2 | 3 |  |  |   |   | 2 | 3 |   |  | 1 | 2 |   |   |  |
| Cơ sở văn hóa Việt Nam                         |   |   | 3 |  |  | 6 |   |   |   |   |  |   |   |   |   |  |
| Đại cương các loại hình nghệ thuật (SPMT)      | 1 | 2 | 3 |  |  |   |   | 2 | 3 |   |  | 1 | 2 |   |   |  |
| Tiếng Anh chuyên ngành                         | 1 | 2 | 2 |  |  |   | 1 | 2 | 3 | 4 |  | 1 | 2 | 3 | 4 |  |
| <b>2.2. Các học phần tự chọn: 5/13 Tín chỉ</b> | 1 |   | 3 |  |  | 6 |   |   |   |   |  |   |   |   |   |  |
| Lịch sử văn minh thế giới                      | 1 |   |   |  |  | 6 |   |   |   |   |  |   |   |   |   |  |
| Lịch sử triết học 1                            | 1 |   |   |  |  | 6 |   |   |   |   |  |   |   |   |   |  |

|                                                      |   |   |   |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|------------------------------------------------------|---|---|---|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|
| Lịch sử triết học 2                                  | 1 |   |   |  |  | 6 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Tâm lý học đại cương                                 |   |   | 3 |  |  |   |   |   | 3 |   |   | 1 | 2 |   |   |  |
| Kỹ năng khởi nghiệp                                  | 1 |   |   |  |  | 6 |   |   |   | 4 | 5 | 1 |   |   | 4 |  |
| Tâm lý học tiêu dùng                                 |   |   | 3 |  |  |   |   |   | 3 |   |   | 1 |   | 3 |   |  |
| <b>3. Khối kiến thức cơ sở ngành (M3) 39 tín chỉ</b> |   |   |   |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| <i>3.1. Học phần bắt buộc: 30 tín chỉ</i>            |   |   |   |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Giải phẫu tạo hình                                   |   | 2 | 3 |  |  |   |   | 2 | 3 |   |   | 1 | 2 | 3 |   |  |
| Luật xa gần                                          |   | 2 | 3 |  |  |   |   | 2 | 3 |   |   | 1 | 2 | 3 |   |  |
| Hình họa 1                                           |   |   | 3 |  |  |   | 1 |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Hình họa 2                                           |   |   | 3 |  |  |   | 1 |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Hình họa nghiên cứu màu nước                         |   |   | 3 |  |  |   | 1 |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Vẽ kỹ thuật                                          |   |   | 3 |  |  |   | 1 |   |   |   |   |   |   |   |   |  |

|                                            |  |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|--------------------------------------------|--|---|---|---|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|
| Cơ sở tạo hình mặt phẳng                   |  |   | 3 | 4 |  |   | 1 |   | 3 |   |   |   |   |   |   |  |
| Cơ sở tạo hình khối không gian             |  |   | 3 |   |  |   | 1 |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Nguyên lý thị giác                         |  |   | 3 |   |  |   | 1 | 2 |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Lịch sử Mỹ thuật ứng dụng                  |  |   | 3 |   |  |   | 1 | 2 |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Hình họa chuyên ngành 1                    |  |   | 3 | 4 |  |   |   |   |   | 4 | 5 |   |   |   | 4 |  |
| Hình họa chuyên ngành 2                    |  |   | 3 | 4 |  |   | 1 |   |   |   |   |   |   |   | 4 |  |
| <b>3.2. Học phần tự chọn: 9/20 tín chỉ</b> |  |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Lịch sử Mỹ thuật thế giới và Việt Nam      |  | 2 | 3 |   |  |   |   | 2 | 3 |   |   | 1 | 2 | 3 |   |  |
| Mỹ thuật học                               |  | 2 | 3 |   |  |   |   | 2 | 3 |   |   | 1 | 2 |   |   |  |
| Thẩm mỹ công nghiệp                        |  |   | 3 | 4 |  | 6 |   |   | 3 | 4 |   |   |   |   |   |  |

|                                                         |  |  |   |   |   |   |   |  |   |   |   |  |  |  |  |   |
|---------------------------------------------------------|--|--|---|---|---|---|---|--|---|---|---|--|--|--|--|---|
| Marketing Design                                        |  |  | 3 |   |   |   |   |  |   |   | 5 |  |  |  |  | 5 |
| Vật liệu và công nghệ in                                |  |  | 3 | 4 | 5 |   | 1 |  | 3 |   |   |  |  |  |  |   |
| Cơ sở tạo nâng cao                                      |  |  | 3 | 4 |   | 6 |   |  |   |   |   |  |  |  |  |   |
| Hình họa nghiên cứu hình thể tĩnh                       |  |  | 3 |   |   |   | 1 |  | 3 |   |   |  |  |  |  |   |
| Hình họa nghiên cứu hình thể động                       |  |  | 3 |   |   |   | 1 |  | 3 |   |   |  |  |  |  |   |
| Ký họa                                                  |  |  | 3 |   |   |   | 1 |  |   |   |   |  |  |  |  |   |
| <b>4. Khối kiến thức chuyên ngành (M4)</b><br><b>43</b> |  |  |   |   |   |   |   |  |   |   |   |  |  |  |  |   |
| <b>4.1. Học phần bắt buộc: 33 tín chỉ</b>               |  |  |   |   |   |   |   |  |   |   |   |  |  |  |  |   |
| Nghệ thuật nhiếp ảnh                                    |  |  | 3 | 4 |   |   |   |  |   | 4 |   |  |  |  |  |   |
| Nghệ thuật chữ                                          |  |  | 3 | 4 |   | 6 |   |  |   |   |   |  |  |  |  |   |

|                                                    |  |   |   |   |   |   |  |   |  |  |  |  |  |   |  |
|----------------------------------------------------|--|---|---|---|---|---|--|---|--|--|--|--|--|---|--|
| Tin học chuyên ngành 1                             |  |   |   | 5 |   | 1 |  | 3 |  |  |  |  |  |   |  |
| Tin học chuyên ngành 2                             |  |   |   | 5 |   | 1 |  | 3 |  |  |  |  |  |   |  |
| Tin học chuyên ngành 3                             |  |   |   | 5 |   | 1 |  | 3 |  |  |  |  |  |   |  |
| Sáng tác thiết kế 1                                |  | 3 | 4 |   |   | 1 |  | 3 |  |  |  |  |  |   |  |
| Sáng tác thiết kế 2                                |  | 3 | 4 |   |   | 1 |  | 3 |  |  |  |  |  |   |  |
| Sáng tác thiết kế 3                                |  | 3 | 4 |   |   | 1 |  |   |  |  |  |  |  |   |  |
| Sáng tác thiết kế 4                                |  | 3 | 4 |   |   | 1 |  | 3 |  |  |  |  |  |   |  |
| Sáng tác thiết kế 5                                |  | 3 | 4 |   | 6 |   |  |   |  |  |  |  |  | 4 |  |
| Sáng tác thiết kế 6                                |  |   | 4 |   | 6 | 1 |  | 3 |  |  |  |  |  | 4 |  |
| <b><i>4.2. Học phần tự chọn: 10/17 tín chỉ</i></b> |  |   |   |   |   |   |  |   |  |  |  |  |  |   |  |
| Phần mềm CorelDraw                                 |  |   |   | 5 |   | 1 |  | 3 |  |  |  |  |  |   |  |

|                                                          |  |  |   |   |   |   |  |   |   |  |  |   |  |   |  |  |
|----------------------------------------------------------|--|--|---|---|---|---|--|---|---|--|--|---|--|---|--|--|
| Phần mềm Indesign                                        |  |  |   | 5 |   | 1 |  | 3 |   |  |  |   |  |   |  |  |
| Phần mềm Autodesk<br>3Ds Max                             |  |  |   | 5 |   | 1 |  | 3 |   |  |  |   |  |   |  |  |
| Thiết kế bộ ấn phẩm<br>văn hóa và xuất bản<br>phẩm       |  |  | 4 |   | 6 | 1 |  |   |   |  |  |   |  | 4 |  |  |
| Thiết kế nhận diện<br>thương hiệu sản phẩm<br>thương mại |  |  | 4 |   | 6 | 1 |  |   |   |  |  |   |  | 4 |  |  |
| Thiết kế quảng cáo<br>lĩnh vực văn hóa                   |  |  | 4 |   | 6 | 1 |  |   |   |  |  |   |  | 4 |  |  |
| Thiết kế quảng cáo<br>lĩnh vực thương mại                |  |  | 4 |   | 6 | 1 |  |   |   |  |  |   |  | 4 |  |  |
| Thiết kế quảng cáo<br>động                               |  |  | 4 | 5 | 6 | 1 |  | 3 | 4 |  |  | 2 |  | 4 |  |  |

|                                                        |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |
|--------------------------------------------------------|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|---|---|---|---|
| <b>5. Kiến thức thực tế, thực tập (M5): 11 tín chỉ</b> |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |
| Thực tế chuyên môn 1                                   |  |  |   | 4 |   | 6 | 1 |   |   |   | 5 |  | 2 |   | 4 | 5 |
| Thực tế chuyên môn 2                                   |  |  |   |   | 5 | 6 | 1 | 2 |   |   | 5 |  | 2 |   | 4 | 5 |
| Thực tế chuyên môn 3                                   |  |  |   |   | 5 | 6 | 1 | 2 |   |   | 5 |  | 2 |   | 4 | 5 |
| Thực tập tốt nghiệp                                    |  |  |   | 4 | 5 | 6 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |  | 2 | 3 | 4 | 5 |
| <b>6. Khối kiến thức cuối khóa (M6): 20 tín chỉ</b>    |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |
| Đồ án tốt nghiệp                                       |  |  | 3 | 4 | 5 | 6 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |  | 2 | 3 | 4 | 5 |

## PHẦN VIII: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Thông tin chung

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 156 tín chỉ (*không tính học phần Giáo dục Quốc phòng*)

#### 1.1. Khối kiến thức chung (M1)

27 tín chỉ

1.2. Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành (M2) 16 tín chỉ

+ *Bắt buộc: 11 tín chỉ*

+ *Tự chọn: 5/13 tín chỉ*

1.3. Khối kiến thức cơ sở ngành (M3) 39 tín chỉ

+ *Bắt buộc: 30 tín chỉ*

+ *Tự chọn: 9/20 tín chỉ*

1.4. Khối kiến thức chuyên ngành (M4) 43 tín chỉ

+ *Bắt buộc: 33 tín chỉ*

+ *Tự chọn: 10/17 tín chỉ*

1.5. Khối kiến thức thực tập, thực tế (M5) 11 tín chỉ

1.6. Khối kiến thức cuối khóa (M6) 20 tín chỉ

## 2. Cấu trúc chương trình đào tạo

| Số<br>TT | Mã số | Học phần | Số tín<br>chỉ | Số giờ tín chỉ       |                      |               | Học phần<br>tiên quyết |
|----------|-------|----------|---------------|----------------------|----------------------|---------------|------------------------|
|          |       |          |               | <i>Lý<br/>thuyết</i> | <i>Thực<br/>hành</i> | <i>Tự học</i> |                        |
| (1)      | (2)   | (3)      | (4)           | (5)                  | (6)                  | (7)           | (8)                    |

|          |                 |                                                                                    |           |    |    |     |                                  |
|----------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|----|-----|----------------------------------|
| <b>I</b> | <b>M1</b>       | <b>Khối kiến thức chung</b>                                                        | <b>27</b> |    |    |     |                                  |
| 1        | <b>POL2009</b>  | Triết học Mác- Lê nin<br><i>Philosophy of Marxism – Leninism</i>                   | 3         | 39 | 12 | 99  | Không                            |
| 2        | <b>POL2010</b>  | Kinh tế chính trị Mác- Lê nin<br><i>Economic and polytic of Marxism – Leninism</i> | 2         | 26 | 8  | 66  | Triết học Mác –<br>Lênin         |
| 3        | <b>POL2011</b>  | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br><i>The science oj socialist</i>                       | 2         | 26 | 8  | 66  | Kinh tế chính trị<br>Mác – Lênin |
| 4        | <b>POL2003</b>  | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br><i>Ho Chi Minh’s Ideology</i>                              | 2         | 26 | 8  | 66  | CNXHKH                           |
| 5        | <b>POL2013</b>  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br><i>History of Vietnamese Communist Party</i>     | 2         | 26 | 8  | 66  | Tư tưởng<br>Hồ Chí Minh          |
| 6        | <b>INF2001</b>  | Tin học cơ bản<br><i>Basic Informatics</i>                                         | 2         | 26 | 8  | 66  | Không                            |
| 7        | <b>CFL 2001</b> | Tiếng Anh 1<br><i>English 1</i>                                                    | 4         | 52 | 16 | 132 | Không                            |
| 8        | <b>CFL 2002</b> | Tiếng Anh 2<br><i>English 2</i>                                                    | 3         | 39 | 12 | 99  | Tiếng Anh 1                      |
| 9        | <b>PPE2010</b>  | Giáo dục thể chất 1<br>Physical Education 1                                        | 2         | 4  | 46 | 50  | Không                            |
| 10       | <b>PPE2011</b>  | Giáo dục thể chất 2                                                                | 3         | 6  | 69 | 75  | PPE2010                          |

|             |                       |                                                                                 |             |           |          |           |              |
|-------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|----------|-----------|--------------|
|             |                       | Physical Education 2<br>(Cầu lông, Võ thuật, Khiêu vũ)                          |             |           |          |           |              |
| 11          | <b>GDQP</b>           | Giáo dục quốc phòng<br><i>National Defense Education</i>                        |             |           |          |           |              |
| 12          | <b>POL2007</b>        | Pháp luật đại cương<br><i>Basic Law</i>                                         | 2           | 26        | 8        | 66        |              |
| <b>II</b>   | <b>M2</b>             | <b>Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành</b>                               | <b>16</b>   |           |          |           |              |
| <b>II.1</b> |                       | <b><i>Các học phần bắt buộc</i></b>                                             | <b>11</b>   |           |          |           |              |
| 13          | <b>PPE2008</b>        | Phương pháp nghiên cứu khoa học<br><i>Scientific Research Methodology</i>       | 2           | 26        | 8        | 66        |              |
| 14          | <b>FAE2072</b>        | Mỹ học<br><i>Aesthetics</i>                                                     | 2           | 26        | 8        | 66        |              |
| 15          | <b>CLM2001</b>        | Cơ sở văn hóa Việt Nam<br><i>Vietnam Cultural Foundation</i>                    | 3           | 30        | 12       | 3         |              |
| 16          | <b><u>FAE2092</u></b> | <u>Đại cương các loại hình nghệ thuật (SPMT)</u><br><u>General types of art</u> | <u>2</u>    | <u>26</u> | <u>8</u> | <u>66</u> | <u>Không</u> |
| 17          | <b>CFL 2004</b>       | Tiếng Anh chuyên ngành<br><i>English for specific purposes</i>                  | 2           | 26        | 8        | 66        | Tiếng Anh 2  |
| <b>II.2</b> |                       | <b><i>Các Học phần tự chọn</i></b>                                              | <b>5/13</b> |           |          |           |              |
| 18          | <b>CLM2004</b>        | Lịch sử văn minh thế giới                                                       | 2           | 20        | 8        | 2         |              |

|              |                |                                                    |           |      |    |      |                          |
|--------------|----------------|----------------------------------------------------|-----------|------|----|------|--------------------------|
|              |                | <i>History of World Civilization</i>               |           |      |    |      |                          |
| 19           | <b>POL2005</b> | Lịch sử triết học 1<br><i>History Philosophy 1</i> | 2         | 26   | 8  | 66   | Triết học Mác –<br>Lênin |
| 20           | <b>POL2006</b> | Lịch sử triết học 2<br><i>History Philosophy 2</i> | 2         | 26   | 8  | 66   | Triết học Mác –<br>Lênin |
| 21           | <b>PPE2007</b> | Tâm lý học đại cương<br><i>Psychology</i>          | 2         | 26   | 8  | 66   |                          |
| 22           | <b>PPE2029</b> | Kỹ năng khởi nghiệp                                | 3         | 20   | 8  | 2    |                          |
| 23           | <b>PPE2005</b> | Tâm lý học tiêu dùng                               | 2         | 26   | 8  | 66   |                          |
| <b>III</b>   | <b>M3</b>      | <b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>                  | <b>39</b> |      |    |      |                          |
| <b>III.1</b> |                | <b><i>Các học phần bắt buộc</i></b>                | <b>30</b> |      |    |      |                          |
| 24           | <b>FAE2077</b> | Giải phẫu tạo hình<br><i>Artistic Anatomy</i>      | 2         | 26   | 8  | 66   | Không                    |
| 25           | <b>FAE2078</b> | Luật xa gần<br><i>Perspective</i>                  | 2         | 26   | 8  | 66   | Không                    |
| 26           | <b>GRD2301</b> | Hình họa 1<br><i>Figure Drawing 1</i>              | 3         | 22,5 | 45 | 82,5 | Không                    |
| 27           | <b>GRD2302</b> | Hình họa 2<br><i>Figure Drawing 2</i>              | 3         | 22,5 | 45 | 82,5 | Hình họa 1               |
| 28           | <b>GRD2303</b> | Hình họa màu nước                                  | 3         | 22,5 | 45 | 82,5 | Hình họa 1               |

|              |                |                                                                                |                    |      |    |      |            |
|--------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------|----|------|------------|
|              |                | <i>Figure watercolor research and drawing</i>                                  |                    |      |    |      |            |
| 29           | <b>GRD2002</b> | Vẽ kỹ thuật<br><i>Technical Drawing</i>                                        | 2                  | 26   | 8  | 66   | Không      |
| 30           | <b>GRD2004</b> | Cơ sở tạo hình mặt phẳng (CSTH1)<br><i>Basic Figuration Study 1</i>            | 2                  | 15   | 30 | 55   | Không      |
| 31           | <b>GRD2005</b> | Cơ sở tạo hình khối, không gian (CSTH2)<br><i>Basic Figuration Study 2</i>     | 2                  | 15   | 30 | 55   | Không      |
| 32           | <b>GRD2006</b> | Nguyên lý thị giác<br><i>Visual Language: Principles in 2D Design</i>          | 3                  | 22,5 | 45 | 82,5 | Không      |
| 33           | <b>GRD2007</b> | Lịch sử Mỹ thuật ứng dụng<br><i>History of Practical Arts</i>                  | 2                  | 26   | 8  | 66   | Không      |
| 34           | <b>GRD2304</b> | Hình họa chuyên ngành 1<br><i>Advanced Drawing 1</i>                           | 3                  | 22,5 | 45 | 82,5 | Hình họa 2 |
| 35           | <b>GRD2305</b> | Hình họa chuyên ngành 2<br><i>Advanced Drawing 2</i>                           | 3                  | 22,5 | 45 | 82,5 | Hình họa 2 |
| <b>III.2</b> |                | <b><i>Các Học phần tự chọn</i></b>                                             | <b><i>9/20</i></b> |      |    |      |            |
| 36           | <b>FAE2093</b> | Lịch sử Mỹ thuật thế giới và Việt Nam<br>Fine Art History of World and Vietnam | 3                  | 39   | 12 | 99   | Không      |
| 37           | <b>FAE2096</b> | Mỹ thuật học<br>Study of Fine Arts                                             | 2                  | 26   | 8  | 66   | Không      |
| 38           | <b>GRD2010</b> | Thẩm mỹ công nghiệp                                                            | 2                  | 26   | 8  | 66   | Không      |

|             |                |                                                                                         |           |      |    |      |                                    |
|-------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|----|------|------------------------------------|
|             |                | <i>Industrial Aesthetics</i>                                                            |           |      |    |      |                                    |
| 39          | <b>GRD2011</b> | Marketing Design                                                                        | 2         | 26   | 8  | 66   | Không                              |
| 40          | <b>GRD2012</b> | Vật liệu và công nghệ in<br><i>Printing Materials and Technology</i>                    | 2         | 26   | 8  | 66   | Không                              |
| 41          | <b>GRD2013</b> | Cơ sở tạo hình nâng cao<br><i>Principles of Shape and Form in Space</i>                 | 2         | 26   | 8  | 66   | Cơ sở tạo hình<br>khối, không gian |
| 42          | <b>GRD2306</b> | Hình họa nghiên cứu hình thể tĩnh<br><i>Still life Drawing and (Immobility reseach)</i> | 3         | 22,5 | 45 | 82,5 | Hình họa 2                         |
| 43          | <b>GRD2015</b> | Hình họa nghiên cứu hình thể động<br><i>Figure and Drawing (Motion research)</i>        | 2         | 15   | 30 | 55   | Hình họa 2                         |
| 44          | <b>GRD2016</b> | Ký họa<br><i>Sketch</i>                                                                 | 2         | 26   | 8  | 66   | Hình họa 1                         |
| <b>IV</b>   | <b>M4</b>      | <b>Khối kiến thức chuyên ngành</b>                                                      | <b>43</b> |      |    |      |                                    |
| <b>IV.1</b> |                | <b><i>Các học phần bắt buộc</i></b>                                                     | <b>33</b> |      |    |      |                                    |
| 45          | <b>GRD2017</b> | Nghệ thuật nhiếp ảnh<br><i>Photography</i>                                              | 3         | 39   | 12 | 99   | Không                              |
| 46          | <b>GRD2019</b> | Nghệ thuật chữ<br><i>Creative typography design</i>                                     | 3         | 22,5 | 45 | 82,5 | Không                              |
| 47          | <b>GRD2020</b> | Tin học chuyên ngành 1<br><i>Graphic design Computer 1</i>                              | 3         | 22,5 | 45 | 82,5 | Không                              |

|             |                |                                                            |                     |      |    |      |                        |
|-------------|----------------|------------------------------------------------------------|---------------------|------|----|------|------------------------|
| 48          | <b>GRD2021</b> | Tin học chuyên ngành 2<br><i>Graphic design Computer 2</i> | 3                   | 22,5 | 45 | 82,5 | Tin học chuyên ngành 1 |
| 49          | <b>GRD2022</b> | Tin học chuyên ngành 3<br><i>Graphic design Computer 3</i> | 3                   | 22,5 | 45 | 82,5 | Tin học chuyên ngành 2 |
| 50          | <b>GRD2023</b> | Sáng tác thiết kế 1<br><i>Creative and design 1</i>        | 3                   | 22,5 | 45 | 82,5 | Không                  |
| 51          | <b>GRD2024</b> | Sáng tác thiết kế 2<br><i>Creative and design 2</i>        | 3                   | 22,5 | 45 | 82,5 | Sáng tác thiết kế 1    |
| 52          | <b>GRD2025</b> | Sáng tác thiết kế 3<br><i>Creative and design 3</i>        | 3                   | 22,5 | 45 | 82,5 | Sáng tác thiết kế 2    |
| 53          | <b>GRD2026</b> | Sáng tác thiết kế 4<br><i>Creative and design 4</i>        | 3                   | 22,5 | 45 | 82,5 | Sáng tác thiết kế 3    |
| 54          | <b>GRD2045</b> | Sáng tác thiết kế 5<br><i>Creative and design 5</i>        | 3                   | 22,5 | 45 | 82,5 | Sáng tác thiết kế 4    |
| 55          | <b>GRD2046</b> | Sáng tác thiết kế 6<br><i>Creative and design 6</i>        | 3                   | 22,5 | 45 | 82,5 | Sáng tác thiết kế 5    |
| <b>IV.2</b> |                | <b><i>Các học phần tự chọn</i></b>                         | <b><i>10/17</i></b> |      |    |      |                        |
| 56          | <b>GRD2052</b> | Phần mềm CorelDraw<br><i>CorelDraw software</i>            | 2                   | 15   | 30 | 55   | Không                  |
| 57          | <b>GRD2053</b> | Phần mềm Indesign                                          | 2                   | 15   | 30 | 55   | Không                  |

|          |                |                                                                                                       |           |      |    |      |                         |
|----------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|----|------|-------------------------|
|          |                | <i>Indesign software</i>                                                                              |           |      |    |      |                         |
| 58       | <b>GRD2031</b> | Phần mềm Autodesk 3Ds Max<br><i>Autodesk 3Ds Max software</i>                                         | 2         | 15   | 30 | 55   | Tin học cơ bản          |
| 59       | <b>GRD2032</b> | Thiết kế bộ ấn phẩm văn hóa và xuất bản phẩm<br><i>Design: Pressing and Publishing</i>                | 2         | 15   | 30 | 55   | Sáng tác thiết kế<br>4  |
| 60       | <b>GRD2307</b> | Thiết kế nhận diện thương hiệu sản phẩm thương mại<br><i>Design: Branding and Commercial Products</i> | 3         | 22,5 | 45 | 82,5 | Sáng tác thiết kế<br>4  |
| 61       | <b>GRD2034</b> | Thiết kế quảng cáo lĩnh vực văn hóa<br><i>Design: Cultural Events Advertisement</i>                   | 2         | 15   | 30 | 55   | Sáng tác thiết kế<br>4  |
| 62       | <b>GRD2035</b> | Thiết kế quảng cáo lĩnh vực thương mại<br><i>Design: Business Events Advertisement</i>                | 2         | 15   | 30 | 55   | Sáng tác thiết kế<br>4  |
| 63       | <b>GRD2036</b> | Thiết kế quảng cáo động<br><i>Design: Motion graphic Advertisement</i>                                | 2         | 15   | 30 | 55   | Không                   |
| <b>V</b> | <b>M5</b>      | <b>Khối kiến thức tể, thực tập và tốt nghiệp</b>                                                      | <b>11</b> |      |    |      |                         |
| 64       | <b>GRD2037</b> | Thực tế chuyên môn 1<br><i>Training experience 1</i>                                                  | 2         | 4    | 26 | 70   | Thực tế chuyên<br>môn 1 |
| 65       | <b>GRD2038</b> | Thực tế chuyên môn 2<br><i>Training experience 2</i>                                                  | 2         | 4    | 26 | 70   | Thực tế chuyên<br>môn 2 |

|            |                 |                                                                |            |   |    |     |                            |
|------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|------------|---|----|-----|----------------------------|
| 66         | <b>GRD2039</b>  | Thực tế chuyên môn 3<br><i>Training experience 3</i>           | 3          | 6 | 39 | 105 | Thực tế chuyên môn 3       |
| 67         | <b>GRD2041</b>  | Thực tập tốt nghiệp<br><i>Final training Graduate</i>          | 4          | 8 | 52 | 140 |                            |
| <b>V.2</b> |                 | <b><i>Khối kiến thức cuối khóa</i></b><br><i>Final Process</i> | <b>20</b>  |   |    |     |                            |
| 68         | <b>GRD2042*</b> | Đồ án tốt nghiệp<br><i>Final Design Project</i>                | 20         |   |    |     | Các học phần theo quy định |
|            |                 | <b>Tổng số</b>                                                 | <b>156</b> |   |    |     |                            |